

PRESENT SIMPLE TENSE (THÌ HIỆN TẠI ĐƠN)

➤ Form

Thể	Động từ “tobe”	Động từ “thường”
Khẳng định (+)	S + am / is / are + ... I + am He, She, It, N số ít + is You, We, They, N số nhiều + are <u>E.g.1:</u> They are teachers. (Họ đều là giáo viên.)	S + V_inf + ... I, You, We, They, N số nhiều + V_inf He, She, It, N số ít + V (s/es) <u>E.g.1:</u> Mai usually goes to bed at 11 p.m. (Mai thường đi ngủ vào lúc 11 giờ).
Phủ định (-)	S + am / is / are + not + ... is not = isn't are not = aren't <u>E.g:</u> She is not my friend. (Cô ấy không phải là bạn tôi.)	S + do / does + not + V_inf do not = don't (I, You, We, They) does not = doesn't (He, She, It) <u>E.g:</u> He doesn't work in a shop. (Anh ta không làm việc ở cửa tiệm.)
Nghi vấn (?)	★ <i>Yes – No question:</i> (Wh-) Am / Are / Is + S + ...? Yes, S + am/ are/ is. No, S + am not/ aren't/ isn't. <u>E.g:</u> Are you a student? Yes, I am. / No, I am not.	★ <i>Yes – No question:</i> (Wh-) Do / Does + S + V_inf + ...? Yes, S + do/ does. No, S + don't/ doesn't. <u>E.g:</u> Do you play tennis? Yes, I do. / No, I don't.

✦ Notice:

Khi chia động từ ở thì hiện tại đơn:

► Đối với ngôi thứ nhất (I), thứ hai (You) và thứ 3 số nhiều (We, They) thì động từ không phải chia, sử dụng động từ nguyên thể.

► Đối với ngôi thứ 3 số ít (he, she, it), phải chia động từ bằng cách thêm đuôi có "s/es" tùy từng trường hợp. *Eg: He walks. / She watches TV ...*

★ Cách thêm “es/s” sau động từ:

- Thêm “s” vào sau hầu hết các động từ:

E.g: come - comes, sit - sits, learn - learns,...

- Các động từ kết thúc bằng **ch, sh, s, ss, x, z, o** thì thêm “es”

E.g: miss - misses; wash - washes; fix - fixes; teach - teaches; go – goes, ...

- Các động từ tận cùng là nguyên âm (**a, u, e, i, o**) + y thì **giữ nguyên “y”** và **thêm “s”**.

E.g: play - plays, slay - slays, annoy - annoys,...

- Các động từ tận cùng là phụ âm + y thì đổi “y” thành “i” rồi thêm đuôi “es”

E.g: study - studies, fly - flies, try - tries, ...

- Riêng động từ HAVE biến đổi thành HAS.

➤ Uses

Chuyên đề 1: Các thì cơ bản trong tiếng Anh

Cách sử dụng	Ví dụ
Diễn tả một hành động, sự việc diễn ra thường xuyên, lặp đi lặp lại hay một thói quen.	- I watch TV everyday. (<i>Tôi xem vô tuyến mỗi ngày.</i>) - My teacher usually gives us homework. (<i>Giáo viên thường xuyên cho chúng tôi bài về nhà.</i>)
Diễn tả một sự thật hiển nhiên, một chân lý.	- The Earth goes around the Sun. (<i>Trái đất quay quanh mặt trời.</i>)
Diễn tả sự việc sẽ xảy ra theo lịch trình, thời gian biểu rõ ràng.	- The plane takes off at 6 a.m today. (<i>Máy bay sẽ cất cánh lúc 6 giờ sáng hôm nay.</i>) - The train leaves at 10 p.m tomorrow. (<i>Tàu sẽ rời đi vào 10 giờ tối mai.</i>)
Diễn tả suy nghĩ, cảm xúc, cảm giác.	- I think that your friend is a bad person. (<i>Tớ nghĩ rằng bạn cậu là một người xấu.</i>) - She feels very excited. (<i>Cô ấy cảm thấy rất hào hứng.</i>)
Nói về khả năng của ai đó	She plays badminton very well. (<i>Cô ấy chơi cầu lông rất giỏi</i>)

➤ **Signals**

- Every + khoảng thời gian (every month,...)
- Once, twice, three times, four times..... a day, week, month, year,...
- In + buổi trong ngày (in the morning,...)
- Always (luôn luôn)
- Usually (thường xuyên)
- Often/ Frequently/ Regularly (thường xuyên)
- Sometimes (thỉnh thoảng)
- Seldom/ Rarely/ Hardly (hiếm khi)
- Never (không bao giờ)
- Daily, weekly, monthly, quarterly, yearly (hàng ngày, hàng tuần, hàng tháng, hàng quý, hàng năm).